

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

**Ngành: Sư phạm Tiếng Nhật**

**Mã số: 7140236**

*(Ban hành theo Quyết định số 961/QĐ-ĐHNN, ngày 24 tháng 4 năm 2019  
của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)*

## PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

**- Tên ngành đào tạo:**

Tiếng Việt: Sư phạm Tiếng Nhật

Tiếng Anh: Japanese Language Teacher Education

**- Mã số ngành đào tạo: 7140236**

**- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân**

**- Thời gian đào tạo: 04 năm**

**- Tên văn bằng tốt nghiệp:**

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Nhật

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Japanese Language Teacher Education

**- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN**

### 2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình cử nhân Sư phạm tiếng Nhật đào tạo ra những cử nhân (giáo viên ở bậc Trung học phổ thông, Đại học và Cao đẳng) có khả năng thích ứng cao, có kiến thức tốt về tiếng Nhật và sử dụng thành thạo tiếng Nhật tối thiểu bậc 5 theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam; được trang bị tri thức về hoạt động dạy, sự hiểu biết về người học trong những hoàn cảnh cụ thể; có tính linh hoạt, năng lực cơ bản (như khả năng giao tiếp, xác định và giải quyết vấn đề, năng lực giải quyết vấn đề); có những kỹ năng bổ trợ như kỹ năng giao tiếp, tìm tòi, suy xét, làm việc nhóm; hiểu biết về môi trường địa phương, trong nước hay quốc tế, mà ở đó tiếng Nhật được giảng dạy; có kiến thức về xã hội văn hóa rộng lớn; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành cán bộ giảng dạy giỏi ở các bậc học, cán bộ quản lý chuyên môn trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu tiếng Nhật nói riêng và ngành sư phạm nói chung.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn**

#### **1.1 Về kiến thức**

Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể theo các nhóm sau:

##### *1.1.1 Kiến thức chung*

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội;

- Nhớ và giải thích được các kiến thức cơ bản về thông tin và mạng truyền thông. Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...);

- Có trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu đạt bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng;

- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

#### *1.1.2 Kiến thức theo lĩnh vực*

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới và thể hiện được các kiến thức đó bằng tiếng Nhật..;

- Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo;

- Có khả năng tìm hiểu và khám phá mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương.

#### *1.1.3. Kiến thức theo khối ngành*

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam;

- Nắm được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa học, dụng học tiếng Việt. để phục vụ việc học tập và nghiên cứu ngoại ngữ và phát triển chuyên môn, nghề nghiệp sau này;

- Vận dụng được kỹ năng sử dụng tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, tạo lập văn bản nhằm tăng cường khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt;

- Nắm vững và hiểu biết tri thức văn hoá – xã hội, nghệ thuật, phát triển năng lực tư duy phê phán, hình thành phương pháp học tập ngoại ngữ có hiệu quả.

#### *1.1.4. Kiến thức theo nhóm ngành*

- Nắm vững kiến thức cơ bản về tiếng Nhật như là một hệ thống, bao gồm các kiến thức về ngữ âm và âm vị học, ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa và chữ viết, vận dụng được những kiến thức đó trong công việc chuyên môn như giảng dạy, nghiên cứu;

- Nắm vững kiến thức cơ bản về tiếng Nhật với chức năng là phương tiện giao tiếp, áp dụng được các kiến thức đó trong các tình huống giao tiếp xã hội trên quan điểm dụng học, phân tích diễn ngôn hay ngôn ngữ học xã hội;

- Thông qua việc tiếp thu các kiến thức ngôn ngữ, người học phát triển các kỹ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, nghiên cứu liên ngành và kỹ năng tranh luận v.v..., nâng cao vốn từ vựng và các kỹ năng sử dụng tiếng Nhật;

- Nắm vững các kiến thức về văn hoá – xã hội (bao gồm các lĩnh vực lịch sử, con người, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị, giáo dục) của Nhật Bản nói riêng, của các nước trong khu vực (bao gồm cả Việt Nam) và thế giới nói chung, đặc biệt là các kiến thức về văn hóa – xã hội của các nước thuộc vùng sử dụng chữ Hán;

- Thông qua việc tiếp thu kiến thức về văn hóa – xã hội, người học phát triển các kỹ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, nghiên cứu liên ngành và kỹ năng tranh luận, nâng cao vốn từ vựng, các kỹ năng tiếng Nhật;

- Sử dụng tốt tiếng Nhật ở trình độ bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (tương đương cấp N2 của kỳ thi NN Tiếng Nhật) và có thể sử dụng năng lực này trong quá trình dạy học, nghiên cứu và hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học.

#### *1.1.5. Kiến thức ngành*

- Nắm và vận dụng các kiến thức về tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài, nghiệp vụ sư phạm, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá, và công nghệ trong giảng dạy vào thực tiễn công tác;

- Nắm vững và vận dụng kiến thức về bản chất của quá trình dạy và học ngoại ngữ để phục vụ công tác chuyên môn sau này;

- Hiểu biết về bối cảnh và các vấn đề của việc giảng dạy tiếng Nhật tại Việt Nam, cũng như vai trò của tiếng Nhật như một ngôn ngữ mang tính quốc tế cao.

- Biết cách vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm đã được học vào công việc thực tiễn về hoạt động của trường phổ thông và các cơ sở giáo dục khác, tiếp cận và hoàn thành tốt các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm đã học tại đại học (kiến thức chuyên môn, kỹ năng soạn bài, giảng bài, kỹ năng quản lý lớp học v.v...), đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết khác của người giáo viên (kỹ năng thâm nhập vào thực tế nhà trường phổ thông, kỹ năng tìm hiểu học sinh, kỹ năng chủ nhiệm lớp v.v...), làm quen với thực tế nhà trường phổ thông và xã hội, trở nên tự tin với nghề nghiệp hơn;

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Nhật thông qua việc tiến hành một dự án nghiên cứu theo chuyên ngành hoặc học các học phần thay thế tốt nghiệp được thiết kế mang tính tổng hợp cao.

## **1.2. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

## **2. Về kỹ năng**

### **2.1. Kỹ năng chuyên môn**

#### *2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp*

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Có khả năng tổ chức quản lý các hoạt động giảng - dạy, theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh, phát triển năng lực tự học của học sinh;

- Có khả năng xây dựng, thực hiện kế hoạch giảng - dạy theo hướng tích hợp dạy học với giáo dục thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học phù hợp với đặc thù học phần, đặc điểm học sinh và môi trường giáo dục; phối hợp hoạt động học với hoạt động dạy theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh;

- Có năng lực thực hiện kế hoạch dạy học tiếng Nhật đảm bảo kiến thức học phần, làm chủ kiến thức học phần, đảm bảo nội dung dạy học chính xác, có hệ thống, vận dụng hợp lý các kiến thức liên học phần theo yêu cầu cơ bản, hiện đại, thực tiễn. Thực hiện nội dung dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình học phần;

- Có khả năng tổ chức việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập phù hợp để nâng cao chất lượng và hiệu quả việc giảng dạy tiếng Nhật, và kích thích sự đam mê ở người học;

- Có năng lực giao tiếp, đồng cảm với người học, tự học, biết sử dụng công nghệ trong dạy học, chuẩn bị bài và gây hứng thú trong học phần;

- Có năng lực tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân cũng như chất lượng, hiệu quả dạy học tiếng Nhật;

- Có năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục, có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của học sinh, về điều kiện giáo dục trong nhà trường và tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế sử dụng các thông tin thu được vào giảng dạy tiếng Nhật;

- Có khả năng vận dụng linh hoạt sáng tạo các phương pháp, hình thức giáo dục tư tưởng, tình cảm, thái độ thông qua việc giảng dạy học phần trong các hoạt động chính khoá và ngoại khoá, công tác chủ nhiệm lớp, công tác Đoàn, Đội, hay các hoạt động trong cộng đồng như: lao động công ích, hoạt động xã hội theo kế hoạch đã xây dựng, và theo tình huống xã hội cụ thể, phù hợp đối tượng, đáp ứng mục tiêu giáo dục đề ra;

- Có khả năng tìm kiếm cơ hội góp phần phát triển công tác giảng dạy tiếng Nhật ở trường, địa phương, trong nước, trong khu vực, và quốc tế;

- Có khả năng xây dựng môi trường học tập tiếng Nhật tại trường, địa phương, quốc gia hay trong khu vực. Tạo dựng môi trường học tập dân chủ, thân thiện, hợp tác, cộng tác, thuận lợi, an toàn và lành mạnh.

### *2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*

- Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và cống hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội;

- Có khả năng lập luận, tư duy và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực giảng dạy hay nghiên cứu ở mức độ cải tiến;

- Có khả năng hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực giảng dạy;

- Có khả năng khám phá và nâng cao sự hiểu biết về văn hoá của Nhật Bản, qua đó hiểu biết sâu sắc hơn về văn hoá Việt Nam

### *2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*

- Có khả năng hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực giảng dạy;

- Có khả năng khám phá và nâng cao sự hiểu biết về văn hoá của các nước thuộc vùng văn hóa chữ Hán, và qua đó hiểu biết sâu sắc hơn về văn hoá Việt Nam.

### *2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống*

- Phát triển tư duy logic, hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nói riêng và các vấn đề văn hóa - xã hội nói chung.

### *2.1.5. Bối cảnh lịch sử xã hội và ngoại cảnh*

- Có khả năng tham gia các hoạt động chính trị, xã hội trong và ngoài nhà trường nhằm phát triển nhà trường và cộng đồng, xây dựng xã hội học tập;

- Có khả năng phối hợp với gia đình và cộng đồng trong hỗ trợ, giúp đỡ việc học tập tiếng Nhật, rèn luyện, hướng nghiệp của học sinh và góp phần huy động các nguồn lực trong cộng đồng phát triển nhà trường;

- Có năng lực xã hội hóa, khả năng thích nghi xã hội và môi trường công tác;

- Hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế.

### *2.1.6. Bối cảnh tổ chức*

- Có khả năng tự chủ trong giải quyết vấn đề; khả năng nhận diện và giải quyết vấn đề; khuyến khích sáng tạo và tự tin;

- Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục khác (công tác chủ nhiệm lớp, công tác Đoàn TNCS HCM, công tác Đội, các công tác khác khi được phân công) được xây dựng đảm bảo tính khả thi, sát hoàn cảnh và điều kiện, thể hiện khả năng hợp tác, cộng tác.

### *2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn*

- Vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực công việc;

- Có khả năng quản lý thời gian, kỹ năng thích ứng, kỹ năng học và tự học, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích, tổng hợp.

### *2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

- Sáng tạo, dẫn dắt và phát triển nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, học tập suốt đời, phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thực tế.

## **2.2. Kỹ năng bổ trợ**

### *2.2.1. Các kỹ năng cá nhân*

- Chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc; quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; thích ứng với sự phức tạp của thực tế; tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp;

### *2.2.2. Kỹ năng làm việc theo nhóm*

- Hình thành nhóm làm việc hiệu quả; vận hành và phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, phối hợp cá nhân trong nhóm, sử dụng các phương pháp động viên...), làm việc trong các nhóm khác nhau.

### *2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo*

- Có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp.

### *2.2.4. Kỹ năng giao tiếp*

- Giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết;

- Có khả năng áp dụng những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng.

### *2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

### *2.2.6. Kỹ năng công nghệ thông tin*

- Sử dụng thành thạo các công cụ công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn; thành thạo trong việc khai thác hiệu quả Internet phục vụ cho việc học tập,

nghiên cứu. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết các vấn đề thông dụng.

### **3. Phẩm chất đạo đức**

#### **3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu lý tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lý tưởng;

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc;

- Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro; tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; nhiệt tình, say mê sáng tạo; có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

#### **3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

- Trung thực, có trách nhiệm, năng động, tư duy phê phán, khả năng suy ngẫm;

- Có tính kiên trì, say mê công việc, có tính chuyên nghiệp cao;

- Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và môi trường giáo dục; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học;

- Ứng xử thân thiện với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp, xây dựng tập thể sư phạm tốt để cùng thực hiện mục tiêu giáo dục và giảng dạy tiếng Nhật;

- Có khả năng phối hợp với gia đình và cộng đồng trong hỗ trợ, giám sát việc học tập tiếng Nhật, rèn luyện, hướng nghiệp của học sinh và góp phần huy động các nguồn lực trong cộng đồng phát triển nhà trường;

- Có thái độ thương yêu, tôn trọng, đối xử công bằng với học sinh, giúp học sinh khắc phục khó khăn để học và sử dụng tiếng Nhật có hiệu quả.

#### **3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của người giáo viên; có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước.

#### **4. Vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp**

- Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành sư phạm tiếng Nhật có thể đảm nhận các vị trí như: giáo viên, cán bộ giảng dạy tại các cơ sở dạy tiếng Nhật ở các cấp học trong hệ thống giáo dục của Việt Nam, đặc biệt tại các trường phổ thông trung học, hay đại học, hoặc có thể phát triển thành những cán bộ nghiên cứu khoa học giáo dục ngoại ngữ, cán bộ nghiên cứu ngôn ngữ học hay quốc tế học.

#### **5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến công tác giảng dạy và nghiên cứu;

- Cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh giảng dạy hoặc nghiên cứu liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản.

### PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

<b>Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:</b>	<b>136 tín chỉ</b>
<b>- Khối kiến thức chung</b>	<b>27 tín chỉ</b>
<i>(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN và kỹ năng bổ trợ)</i>	
<b>- Khối kiến thức theo lĩnh vực:</b>	<b>6 tín chỉ</b>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/15 tín chỉ</i>
<b>- Khối kiến thức theo khối ngành:</b>	<b>8 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>2/14 tín chỉ</i>
<b>- Khối kiến thức theo nhóm ngành:</b>	<b>57 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>51 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/27 tín chỉ</i>
<b>- Khối kiến thức ngành:</b>	<b>38 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>17 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
+ <i>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i>	<i>9 tín chỉ</i>

## 2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>		<b>Khối kiến thức chung</b> (không tính các học từ số 9 đến số 11)	<b>27</b>				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 1</i>	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ b cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lê <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i>	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Directions of Vietnamese Communist Party</i>	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28		
6		Ngoại ngữ cơ sở 1 <i>Foreign Language 1</i>	4	16	40	4	
	FLF1105	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i>					
	FLF1305	Tiếng Pháp cơ sở 1 <i>General French 1</i>					
	FLF1405	Tiếng Trung cơ sở 1 <i>General Chinese 1</i>					
	FLF1505	Tiếng Đức cơ sở 1 <i>General German 1</i>					
	FLF1705	Tiếng Hàn cơ sở 1 <i>General Korean 1</i>					
	FLF1805	Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 1 <i>General Spanish 1</i>					
	FLF1905	Tiếng Thái cơ sở 1 <i>General Thai 1</i>					
	FLF2105	Tiếng Ý cơ sở 1 <i>General Italian 1</i>					
	FLF2205	Tiếng Lào cơ sở 1 <i>General Laotian 1</i>					
7		Ngoại ngữ cơ sở 2 <i>Foreign Language 2</i>	5	20	50	5	
	FLF1106	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i>					
	FLF1306	Tiếng Pháp cơ sở 2 <i>General French 2</i>					
	FLF1406	Tiếng Trung cơ sở 2 <i>General Chinese 2</i>					

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLF1506	Tiếng Đức cơ sở 2 <i>General German 2</i>					
	FLF1706	Tiếng Hàn cơ sở 2 <i>General Korean 2</i>					
	FLF1806	Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 2 <i>General Spanish 2</i>					
	FLF1906	Tiếng Thái cơ sở 2 <i>General Thai 2</i>					
	FLF2106	Tiếng Ý cơ sở 2 <i>General Italian 2</i>					
	FLF2206	Tiếng Lào cơ sở 2 <i>General Laotian 2</i>					
8		Ngoại ngữ cơ sở 3 <i>Foreign Language 3</i>	5	20	50	5	
	FLF1107	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i>					
	FLF1307	Tiếng Pháp cơ sở 3 <i>General French 3</i>					
	FLF1407	Tiếng Trung cơ sở 3 <i>General Chinese 3</i>					
	FLF1507	Tiếng Đức cơ sở 3 <i>General German 3</i>					
	FLF1707	Tiếng Hàn cơ sở 3 <i>General Korean 3</i>					
	FLF1807	Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 3 <i>General Spanish 3</i>					
	FLF1907	Tiếng Thái cơ sở 3 <i>General Thai 3</i>					
	FLF2107	Tiếng Ý cơ sở 3 <i>General Italian 3</i>					
	FLF2207	Tiếng Lào cơ sở 3 <i>General Laotian 3</i>					
9		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
10		Giáo dục quốc phòng–an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
11		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3				
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>6/15</b>				
12	JAP1001	Địa lý đại cương <i>General Geography</i>	3	20	20	5	JAP4025 JAP4026
13	JAP1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	27	15	3	JAP4025 JAP4026

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
14	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	15	15		
15	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18		
16	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Statistics and Probability</i>	3	27	18		MAT1092
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>8</b>				
<b>III.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>6</b>				
17	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	30	10	5	
18	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5	
<b>III.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>2/14</b>				
19	VLF1053	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	2	20	6	4	
20	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	2	15	13	2	
21	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4	
22	FLF1003	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	2	15	13	2	
23	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	2	20	10		
24	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	2	22	7	1	
25	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>	2	20	8	2	
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>57</b>				
<b>IV.1</b>		<b>Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa</b>	<b>18</b>				
<b>IV.1.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>12</b>				
26	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1 <i>Japanese Linguistics 1</i>	3	30	9	6	JAP4028 JAP4029
27	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2 <i>Japanese Linguistics 2</i>	3	30	9	6	JAP2001
28	JAP2003	Đất nước học Nhật Bản 1 <i>Japanese Country Studies 1</i>	3	30	9	6	JAP4028 JAP4029
29	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	30	9	6	JAP4028 JAP4029
<b>IV.1.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>6/27</b>				
30	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật <i>Chinese Characters in Japanese</i>	3	30	9	6	JAP4028 JAP4029

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
31	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật <i>Pragmatics</i>	3	30	9	6	JAP4028 JAP4029
32	JAP2007	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Contrastive Linguistics</i>	3	30	9	6	JAP2002
33	JAP2008	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	30	9	6	JAP4028 JAP4029
34	JAP2009	Ngữ pháp chức năng <i>Functional Grammar</i>	3	30	9	6	JAP2002
35	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1 <i>Japanese Literature 1</i>	3	30	9	6	JAP4028 JAP4029
36	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2 <i>Japanese Country Studies 2</i>	3	30	9	6	JAP2003
37	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2 <i>Japanese Literature 2</i>	3	30	9	6	JAP2010
38	JAP2015	Nhập môn văn hóa các nước Châu Á <i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>	3	30	9	6	
<b>IV. 2</b>		<b>Khối kiến thức tiếng</b>	<b>39</b>				
39	JAP4021	Tiếng Nhật 1A <i>Japanese 1A</i>	4	30	60	30	
40	JAP4022	Tiếng Nhật 1B <i>Japanese 1B</i>	4	30	60	30	
41	JAP4023	Tiếng Nhật 2A <i>Japanese 2A</i>	4	30	60	30	JAP4021 JAP4022
42	JAP4024	Tiếng Nhật 2B <i>Japanese 2B</i>	4	30	60	30	JAP4021 JAP4022
43	JAP4025	Tiếng Nhật 3A <i>Japanese 3A</i>	4	30	60	30	JAP4023 JAP4024
44	JAP4026	Tiếng Nhật 3B <i>Japanese 3B</i>	4	30	60	30	JAP4023 JAP4024
45	JAP4028	Tiếng Nhật 4A <i>Japanese 4A</i>	4	30	60	30	JAP4025 JAP4026
46	JAP4029	Tiếng Nhật 4B <i>Japanese 4B</i>	4	30	60	30	JAP4025 JAP4026
47	JAP4031	Tiếng Nhật 3C <i>Japanese 3C</i>	3	10	20	15	JAP4023 JAP4024
48	JAP4032	Tiếng Nhật 4C <i>Japanese 4C</i>	4	15	30	15	JAP4025 JAP4026
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành</b>	<b>38</b>				
<b>V.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>17</b>				
49	PSF3007	Tâm lý học <i>Psychology</i>	3	30	10	5	
50	PSF3008	Giáo dục học <i>Pedagogy</i>	3	30	10	5	PSF3007
51	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	20	6	4	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>State Administration &amp; Education Management</i>					
52	JAP3019	Lý luận giảng dạy tiếng Nhật <i>An Introduction to Japanese Teaching Methodology</i>	3	30	9	6	JAP4028 JAP4029
53	JAP3031	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 1 <i>Japanese language teaching techniques and practices 1</i>	3	20	20	5	JAP4028 JAP4029
54	JAP3032	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 2 <i>Japanese language teaching techniques and practices 2</i>	3	20	20	5	JAP3031
<b>VI.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>12/33</b>				
VI.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	<i>6/12</i>				
55	JAP3015	Kỹ năng viết văn bản <i>Writing skills</i>	3	20	20	5	JAP4028 JAP4029
56	JAP3014	Kỹ năng thuyết trình <i>Presentation skills</i>	3	20	20	5	JAP4028 JAP4029
57	JAP3013	Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin <i>Information Analyzing and Processing Skills</i>	3	20	20	5	JAP4028 JAP4029
58	JAP3012	Kỹ năng giao tiếp <i>Communication Skills</i>	3	20	20	5	JAP4028 JAP4029
VI.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	<i>6/21</i>				
59	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài <i>Psychology of foreign Language Teaching</i>	3	15	25	5	PSF3007
60	JAP3010	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ <i>Foreign Language Testing and Assessment</i>	3	20	20	5	JAP3019
61	JAP3033	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu <i>Lesson Planning and Materials Adaptation</i>	3	20	20	5	JAP3019
62	JAP3051	Xây dựng chương trình và nội dung đào tạo <i>Curriculum &amp; Syllabus Design</i>	3	20	20	5	JAP3019
63	JAP3046	Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngoại ngữ <i>ICT in Foreign Language Teaching</i>	3	20	20	5	JAP3019
64	JAP3029	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	20	20	5	JAP4028 JAP4029
65	JAP3001	Biên dịch <i>Translation</i>	3	20	20	5	JAP4028 JAP4029
<b>V.3</b>		<b>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b> <i>Graduation paper and Internship</i>	<b>9</b>				
76	JAP4001	Thực tập	3				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Internship</i>					
77	JAP4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) <i>Graduation paper or alternative subject(s)</i>	6				
		<b>Tổng cộng</b>	<b>136</b>				

**Ghi chú:** Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.